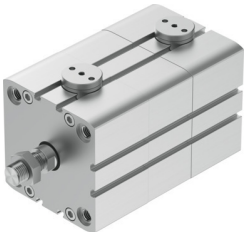


# Xylanh nhỏ gọn ADN-80- -EL-

Số bộ phận: 548220

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 10 mm...500 mm                                                                                                                                                                                                                               |
| Ø pít tông                                             | 80 mm                                                                                                                                                                                                                                        |
| Ren thanh pít tông                                     | M16x1,5                                                                                                                                                                                                                                      |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                    | ISO 21287                                                                                                                                                                                                                                    |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                                                                                                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                                                                                                                                                                                                       |
| Đầu thanh piston                                       | Ren trong                                                                                                                                                                                                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                                                                                                                                                                                                    |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                                                                                                                                                                                                         |
| Các biến thể                                           | với khóa vị trí cuối ở cả hai bên<br>với khóa vị trí cuối ở phía sau<br>với khóa vị trí cuối ở phía trước<br>Ren ngoài thanh pít-tông kéo dài<br>Ren đặc biệt trên thanh pít tông<br>Thanh pít tông kéo dài<br>Nhãn thông số được đánh laser |
| Áp suất vận hành                                       | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                                                                                                                                                                         |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                                                                                                                                                                                                 |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                                                                                         |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                                                                                                                                |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                                                                                                                                       |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                                                                                                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                                                                                                                                                                                               |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 1.8 J                                                                                                                                                                                                                                        |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 2827 N                                                                                                                                                                                                                                       |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luông  | 3016 N                                                                                                                                                                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 25 g                                                                                                                                                                                                                                         |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong<br>với phụ kiện                                                                                                                                                                                                                |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/8                                                                                                                                                                                                                                         |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                                |

| Đặc tính              | Giá trị                         |
|-----------------------|---------------------------------|
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa       |
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim                    |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa trượt |